



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY
DỰNG BƯU ĐIỆN**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245,129,248,243	293,406,457,098
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7,971,739,664	7,960,297,080
1. Tiền	111		3,019,391,871	7,960,297,080
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,952,347,793	
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	982,671,105	1,290,671,105
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,985,671,105	2,399,671,105
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,003,000,000)	(1,109,000,000)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		131,971,345,942	168,016,237,917
1. Phải thu khách hàng	131		140,711,644,934	155,769,811,365
2. Trả trước cho người bán	132		4,646,065,246	9,765,682,605
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5,528,862,373	5,349,793,725
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(18,915,226,611)	(2,869,049,778)
IV- Hàng tồn kho	140		78,441,345,837	88,153,728,683
1. Hàng tồn kho	141	V.04	78,537,668,746	88,565,519,385
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(96,322,909)	(411,790,702)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		25,762,145,695	27,985,522,313
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		191,025,155	4,872,955
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	403,319,451	35,330,432
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		25,167,801,089	27,945,318,926
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,688,744,281	124,264,109,236
(200 = 210 + 220 + 240+250+260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			166,080,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		166,080,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II- Tài sản cố định	220		67,323,005,882	79,306,385,257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	61,137,100,223	62,738,720,575
- Nguyên giá	222		130,885,035,335	120,396,589,827
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69,747,935,112)	(57,657,869,252)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	202,007,348	27,015,645
- Nguyên giá	228		416,872,000	196,872,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214,864,652)	(169,856,355)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,983,898,311	16,540,649,037
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		36,987,194,817	42,208,261,569
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,702,512,373	21,702,512,373
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,878,375,000	18,878,375,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	6,020,000,000	6,020,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(9,613,692,556)	(4,392,625,804)
V- Tài sản dài hạn khác	260		378,543,582	2,583,382,410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	211,755,982	2,564,742,410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	166,787,600	18,640,000
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		349,817,992,524	417,670,566,334
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		167,498,247,392	181,732,302,464
I- Nợ ngắn hạn	310		165,196,320,282	179,058,133,858
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	35,824,277,928	41,340,702,388
2. Phải trả người bán	312		34,764,820,461	42,154,619,808
3. Người mua trả tiền trước	313		34,432,348,024	17,188,507,280
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21,560,741,986	21,684,722,246
5. Phải trả người lao động	315		2,217,313,798	2,538,359,455
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,923,437,651	13,286,772,317
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ KHHĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	32,380,295,333	40,378,241,797
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		93,085,101	486,208,567
12. Giao dịch trái phiếu chính phủ	327			
II- Nợ dài hạn	330		2,301,927,110	2,674,168,606
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. Phải trả dài hạn khác	333		20,000,000	20,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	480,400,000	730,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		501,522,675	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1,300,004,435	1,924,168,606
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		182,319,745,132	235,938,263,870
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	182,319,745,132	235,938,263,870
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,579,026,190	128,579,026,190
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(15,905,103,159)	(15,905,103,159)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416		1,972,296	1,985,443
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		24,225,192,271	24,225,192,271
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,421,003,330	3,421,003,330
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(58,002,345,796)	(4,383,840,205)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		349,817,992,524	417,670,566,334

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		590.95	500.20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 15 tháng 2 năm 2013



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2012

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	50,373,585,504	83,335,698,927	163,859,889,021	247,172,359,676
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					3,120,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		50,373,585,504	83,335,698,927	163,859,889,021	247,169,239,676
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	60,533,574,144	58,573,946,701	170,007,869,043	223,388,802,378
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		-10,159,988,640	24,761,752,226	-6,147,980,022	23,780,437,298
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	-594,018,555	-3,661,905,577	2,246,046,192	3,660,506,956
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,216,826,184	3,398,013,517	11,270,908,240	9,254,804,661
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		745,214,784	2,529,245,038	6,155,841,488	7,598,604,414
8. Chi phí bán hàng	24		224,353,255	288,931,529	777,429,225	1,223,752,382
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,602,835,537	14,016,813,389	38,505,996,117	18,547,768,964
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		-28,798,022,171	3,396,088,214	-54,456,267,412	-1,585,381,753
11. Thu nhập khác	31		78,549,448	-7,810,356,892	1,856,511,313	12,701,871,247
12. Chi phí khác	32		76,580,771	-5,481,326,816	1,018,749,492	7,765,859,264
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,968,677	-2,329,030,076	837,761,821	4,936,011,983
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-28,796,053,494	1,067,058,138	-53,618,505,591	3,350,630,230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		-28,660,328		407,901,938
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-28,796,053,494	1,095,718,466	-53,618,505,591	2,942,728,292
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-3,031	-194	-5,644	

Lập ngày 15 tháng 2 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

P/ TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đào Xuân Khánh



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

Địa chỉ: Pháp Vân, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		(53,618,505,591)	3,350,630,230
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		10,893,688,284	6,133,381,854
-	Các khoản dự phòng	03		(20,845,775,792)	(2,871,182,044)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,072,033,475)	(8,526,912,799)
-	Chi phí lãi vay	06		6,155,841,488	7,598,604,414
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(60,486,785,086)	5,684,521,655
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64,929,259,843	3,582,248,359
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,027,850,639	(11,864,934,943)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5,661,863,751)	(2,525,140,143)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,166,834,228	1,864,370,466
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(6,155,841,488)	(7,167,899,123)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		836,625,150	446,159,711
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(144,638,595)	(1,047,561,454)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		5,511,440,940	(11,028,235,472)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1,052,958,958)	(22,478,208,714)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		661,993,000	11,992,589,999
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,667,500,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246,500,000	2,967,313,295
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(144,465,958)	(12,185,805,420)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	VII.1		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại				

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
	cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		51,845,810,914	58,720,546,860
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57,201,343,312)	(61,457,837,114)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(5,355,532,398)</i>	<i>(2,737,290,254)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		11,442,584	(25,951,331,146)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	7,960,297,080	33,911,650,749
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(22,523)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	7,971,739,664	7,960,297,080

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hải

Lập ngày 15 tháng 2 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc



Đậu Xuân Khánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Đầu tư, xây lắp, sản xuất
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm:**

- Xây dựng các công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Thiết kế thông tin bưu chính viễn thông; Thiết kế kết cấu; đối với công trình xây dựng dân dụng, công trình xây dựng ngành bưu điện; Lập dự án đầu tư các công trình bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; các công trình công nghiệp, giao thông, dân dụng theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất các sản phẩm từ nhựa dùng trong xây dựng, dùng trong các công trình bưu điện và dân dụng;
- Sản xuất vật liệu, máy móc, thiết bị phục vụ ngành bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ sử dụng trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các đơn vị trực thuộc có bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu, nội bộ (kèm giá vốn) và số dư công nợ nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới từ 06 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

6. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (49 năm).

Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao trong 05 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
 - Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện là Công ty chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần. Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, cụ thể: Công ty được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2005 và năm 2006) và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (năm 2007, năm 2008 và năm 2009).

Công ty thực hiện đăng ký giao dịch chứng khoán lần đầu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 25 tháng 12 năm 2006. Theo công văn số 2861/TCT-CS ngày 20 tháng 7 năm 2007 của Tổng Cục Thuế thì Công ty sẽ tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 2 năm tiếp theo kể từ khi kết thúc thời hạn miễn thuế thuế thu nhập doanh nghiệp (năm 2006). Tổng hợp lại, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp hai năm (năm 2007, năm 2008) do vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, vừa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp do có chứng khoán niêm yết lần đầu và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

16
N
S
V
U
M

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại. Đối với hoạt động xây lắp, doanh thu được ghi nhận khi khối lượng công việc hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

19. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

20. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	219,034,322	235,135,657
Tiền gửi ngân hàng	2,800,357,549	7,725,161,423
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,952,347,793	
Cộng	7,971,739,664	7,960,297,080

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
<i>Công ty CP Dịch vụ viễn thông và In BD</i>	20,000	1,175,000,000	20,000	1,175,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác				
<i>Cho Ông Nguyễn Huy Giang vay</i>		810,671,105	-	1,224,671,105
Cộng		1,985,671,105		2,399,671,105

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-1,003,000,000	-1,109,000,000
Số cuối kỳ	Số đầu năm

4. Phải thu của khách hàng

	140,711,644,934	155,769,811,365
Phải thu khác hàng hàng thương mại	2,994,553,945	16,636,827,772
Phải thu khách hàng SP Xây lắp	130,187,120,736	125,162,272,262
Phải thu khách hàng SP khác	7,529,970,253	13,970,711,331

5. Trả trước cho người bán

	4,646,065,246	9,765,682,605
Công ty Cổ phần Gang thép Vạn Lợi Phú Thọ	1,646,295,000	1,646,295,000
Công ty TNHH Hưng Nguyên	1,238,690,800	1,238,690,800
Đối tượng khác	1,761,079,446	6,880,696,805

6. Các khoản phải thu khác

	5,528,862,373	5,349,793,725
Ban quản lý Vinh	1,356,770,165	1,163,318,823
cổ tức và lợi nhuận được chia	493,000,000	246,500,000
BHYT, BHXH phải thu CBCNV	65,207,994	126,097,062
Phải thu khác	3,613,884,214	3,813,877,840

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-18,915,226,611	-2,869,049,778

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên liệu, vật liệu	775,751,312	1,815,503,226
Công cụ, dụng cụ	15,398,997	12,600,369
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75,821,595,146	84,739,948,036
Thành phẩm	920,676,357	1,243,145,353
Hàng hóa	902,587,843	721,629,358
Hàng gửi đi bán	101,659,091	32,693,043
Cộng	78,537,668,746	88,565,519,385

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu SX ồng	-96,322,909	-411,790,702
10. Chi phí trả trước ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	191,025,155	4,872,955
11. Thuế và các khoản khác phải thu NN		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		18,096,075
Thuế xuất nhập khẩu		17,234,357
Thuế GTGT nộp dư	403,319,451	-
Cộng	403,319,451	35,330,432
12. Tài sản ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	24,771,973,886	27,162,623,076
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	256,789,295	782,695,850
Tài sản thiếu chờ xử lý	139,037,908	
Cộng	25,167,801,089	27,945,318,926
13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	61,137,100,223	62,738,720,571
14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	202,007,348	27,015,645
15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng	5,983,898,311	16,540,649,037
16. Đầu tư vào Công ty con		
Là khoản đầu tư vào công ty CP PTIC - ZTE công nghệ viễn thông		
Vốn theo cam kết	47,328,000,000 (chiếm 51%)	
Vốn góp thực tế	21,702,512,373 (chiếm 72,97%)	

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

a/ Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Sản xuất Cáp sợi quang VINA – LSC (nay là Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam Vina - Ofc) dưới hình thức mua lại phần vốn của Công ty TNHH Cáp (LSC) - LG Internation Corporation (LGI) - Hàn quốc trong Công ty Liên doanh Sản xuất Cáp Quang VINA - LSC và chuyển đổi hình thức thành Công ty TNHH hai thành viên trở lên. Giá trị khoản đầu tư tại thời điểm 31/12/2012 là: 14.210.875.000 VND

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 0110031000001 ngày 16 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hà nội cấp về việc chuyển đổi Công ty TNHH Sản xuất cáp sợi quang VINA - LSC thành Công ty cổ phần thì vốn điều lệ của Công ty là 8.100.000 USD, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng Bưu điện là: 2.025.000 USD (Tương đương 22.275.000.000 VND), chiếm 25% vốn điều lệ,

b/ Đầu tư vào công ty CP Xây lắp Bưu điện Miền trung dưới hình thức mua cổ phiếu phát hành thêm do tăng vốn điều lệ và mua lại cổ phiếu của cổ đông nhỏ lẻ, giá trị khoản đầu tư đến 31/12/2012 là: 4.667.500.000 đ chiếm 46.73%.

18. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn vào các Công ty cổ phần:

	SL	Số cuối kỳ	SL	Số đầu năm
		Giá trị		Giá trị
Công ty CP Công nghệ CQ và Thiết bị BD	493,000	4,930,000,000	493,000	4,930,000,000
Công ty CP Thương mại và Du lịch BD Hà Tĩnh	84,000	840,000,000	84,000	840,000,000
Công ty Cổ phần TV XD Bưu chính Viễn thông	25,000	250,000,000	25,000	250,000,000
Cộng		6,020,000,000		6,020,000,000

19. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

là khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con tại thời điểm 30/06/2012

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-9,613,692,556	-4,392,625,804

20. Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối kỳ	Số đầu năm
211,755,982	2,564,742,410

21. Vay và nợ ngắn hạn*Vay ngắn hạn NH và tổ chức tín dụng*

Số cuối kỳ	Số đầu năm
29,844,406,957	36,104,206,351

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Nam Hà Nội

28,761,832,827 28,098,072,431

Ngân hàng TMCP Quân đội

1,994,000,000

SGD NH Nông nghiệp và PTNT VN

1,082,574,130 6,012,133,920

Vay ngắn hạn các cá nhân

5,730,270,971 4,975,103,975

Vay dài hạn đến hạn trả

249,600,000 261,392,062

Cộng**35,824,277,928 41,340,702,388****22. Phải trả người bán**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
34,764,820,461	42,154,619,808

Phải trả người bán về hàng thương mại

3,910,568,236 5,036,482,805

Phải trả người bán về sản phẩm xây lắp

29,764,574,051 37,118,137,003

Phải trả khác

1,089,678,174

23. Người mua trả tiền trước

Số cuối kỳ	Số đầu năm
34,432,348,024	17,188,507,280

Người mua trả tiền trước thu khác

701,392,215 1,296,168,199

người mua trả tiền trước về xây lắp

25,391,575,809 14,960,339,081

Người mua trả tiền trước về BĐS

8,339,380,000 932,000,000

24. Thuế và các khoản phải nộp NN

Số cuối kỳ	Số đầu năm
21,560,741,986	21,684,722,246

Thuế GTGT phải nộp

14,495,962,276 15,647,300,430

Thuế TNDN

4,095,354,702 4,362,557,102

Thuế TNCN

468,358,840 166,509,841

Thuế chuyển quyền sử dụng đất

817,290,432

tiền thuê đất

1,636,028,850

Thuế khác

865,037,318 691,064,441

25. Phải trả CBCNV

Số cuối kỳ	Số đầu năm
2,217,313,798	2,538,359,455

26. Chi phí phải trả

Số cuối kỳ	Số đầu năm
3,923,437,651	13,286,772,317

Chi phí công trình

3,368,650,379 12,817,737,482

chi phí lãi vay

554,787,272 469,034,835

27. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
32,380,295,333	40,378,241,797

Bảo hiểm xã hội

655,914,110 447,781,887

kinh phí công đoàn

435,221,971 642,911,416

cổ tức lợi nhuận phải trả	1,201,975,000	1,201,975,000
Phải trả khác	4,300,105,294	346,868,297
Phải trả các chủ nhiệm về chi phí CT	25,787,078,958	37,738,705,197
28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	93,085,101	486,208,567
30. Nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội	480,400,000	730,000,000
Phải trả dài hạn khác	20,000,000	20,000,000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	501,522,675	
Doanh thu chưa thực hiện	1,300,004,435	1,924,168,606
Cộng	2,301,927,110	2,674,168,606
31. Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp của các cổ đông	70,000,000,000	70,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	128,579,026,190	128,579,026,190
Cổ phiếu quỹ	-15,905,103,159	-15,905,103,159
Cộng	212,673,923,031	212,673,923,031
<i>Cổ phiếu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(500,000)	(500,000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(500,000)	(500,000)
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9,500,000	9,500,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9,500,000	9,500,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu

Tổng Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	12,690,344,727	57,367,644,855
Doanh thu xây lắp	155,932,905,198	180,528,720,882
Doanh thu BĐS	-6,668,947,000	6,668,947,000
Doanh thu khác	1,905,586,096	2,607,046,939
	163,859,889,021	247,172,359,676
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		-3,120,000
Chiết khấu hàng bán		-3,120,000
Doanh thu thuần	163,859,889,021	247,169,239,676

2. Giá vốn

Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	9,651,260,960	46,850,143,051
Giá vốn hoạt động xây lắp	164,215,229,973	174,331,052,317
Giá vốn Bất động sản	-5,037,339,247	5,037,339,248
Giá vốn hoạt động khác	1,178,717,357	1,796,487,999
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-4,626,220,237
	170,007,869,043	223,388,802,378

(Phân loại lại chi phí QLDN thực chất là chi phí sản xuất kinh doanh điều chỉnh tăng vào giá vốn năm 2011: 18.975.503.470 đ và giảm chi phí quản lý)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi cho vay	1,705,802,789	3,093,422,398
Cổ tức được chia	246,500,000	398,500,000
Lãi CL tỷ giá		168,584,558
Doanh thu tài chính khác	293,743,403	
	<u>2,246,046,192</u>	<u>3,660,506,956</u>

4, Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	6,155,841,488	7,598,604,414
Lãi chậm trả cổ tức cho Tập đoàn		102,570,891
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	5,115,066,752	1,553,629,356
	<u>11,270,908,240</u>	<u>9,254,804,661</u>

5, Chi phí bán hàng

Chi phí nhân công	455,556,836	119,950,025
Chi phí bằng tiền khác	321,872,389	1,103,802,357
	<u>777,429,225</u>	<u>1,223,752,382</u>

6, Chi phí QL doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	7,603,641,030	7,216,703,884
chi phí đồ dùng văn phòng	53,460,872	77,312,428
chi phí KH TSCD	10,893,688,284	4,142,477,114
Thuế, phí và lệ phí	2,229,877,210	204,410,520
chi phí dự phòng	16,046,176,833	311,195,977
chi phí dịch vụ mua ngoài	256,279,432	452,370,253
chi bằng tiền khác	1,422,872,456	6,143,298,788
	<u>38,505,996,117</u>	<u>18,547,768,964</u>

7, Thu nhập khác

Thu từ thanh lý tài sản cố định	455,000,000	11,992,589,999
Thanh lý hàng tồn kho		325,639,590
ĐC chi phí quyền quyền SDD tính thừa	817,290,432	
thu nhập từ cho thuê sann tennis	73,728,000	71,423,999
thu nhập khác	510,492,881	312,217,659
	<u>1,856,511,313</u>	<u>12,701,871,247</u>

8, Chi phí khác

Giá trị còn lại của TSCD thanh lý	167,367,461	6,432,990,495
Nộp phạt VPHC trong lĩnh vực thuế và BH	267,437,456	710,631,887
Phạt chậm công bố thông tin		80,000,000
Phạt do vi phạm hợp đồng		332,455,481
Chi phí khác	583,944,575	209,781,401
	<u>1,018,749,492</u>	<u>7,765,859,264</u>

9, Lợi nhuận từ hoạt động khác

	837,761,821	4,936,011,983
--	-------------	---------------

10, Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-53,618,505,591	3,350,630,230
---------------------------------------	-----------------	---------------

11, Chi phí thuế TNDN		407,901,938
-----------------------	--	-------------

12, Lợi nhuận sau thuế TNDN	-53,618,505,591	2,942,728,292
-----------------------------	-----------------	---------------

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.4 đến VII.8 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện Miền Trung đã giải thể và chấm dứt hoạt động từ ngày 31 tháng 03 năm 2012 theo Nghị quyết số 313/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng quản trị Công ty.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	897,578,036	948,487,156

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ viễn	Công ty con
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Cổ đông góp vốn (tỷ lệ sở hữu 30%)
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 25%)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung	Công ty liên kết (tỷ lệ sở hữu 46,67%)

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập	01/01/2012 đến 31/12/2012	
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam		246,500,000
Cổ tức được chia		246,500,000
Tập đoàn BCVT		327,175,257
Bù trừ công nợ công trình		327,175,257
Công ty Cổ phần PTIC – ZTE Công nghệ		16,080,065
Thu tiền thuê nhà		16,080,065
Cộng thu nhập		589,755,322
Chi Phí		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Bưu điện Miền Trung		3,249,784,548
Mua hàng thương mại		2,103,057,641
giá trị xây lắp		1,146,726,907
Cộng chi phí		3,249,784,548
Công nợ phải thu	31/12/2012	1/1/2012
Công ty CP PTIC-ZTE	52,221,812	36,141,747
- Phải thu tiền bán hàng, CCDV	52,221,813	36,141,748
Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam	493,000,000	246,500,000
- Phải thu cổ tức	493,000,000	246,500,000
Cộng	545,221,812	282,641,747

Các khoản phải trả

Công ty CP PTIC-ZTE

Phải trả tiền hàng và dịch vụ	149,094,370	140,382,370
Công ty CP XL Bưu điện Miền trung		
Phải trả tiền hàng và dịch vụ	<u>3,448,890,519</u>	<u>3,057,401,000</u>
Cộng	3,597,984,889	3,197,783,370

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Là hoạt động về xây lắp các công trình.
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại: kinh doanh thiết bị viễn thông

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Năm nay	Xây dựng	Dịch vụ	Khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	155,932,905,198	12,690,344,727	-4,763,360,904	163,859,889,021
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	155,932,905,198	12,690,344,727	-4,763,360,904	163,859,889,021
Chi phí KD theo bộ phận	164,215,229,973	10,428,690,186	-3,858,621,890	170,785,298,269
Kết quả KD theo bộ phận	-8,282,324,775	2,261,654,541	-904,739,014	-6,925,409,248
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				-38,505,996,117
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				-45,431,405,365
Doanh thu hoạt động tài chính				2,246,046,192
Chi phí tài chính				-11,270,908,240
Thu nhập khác				1,856,511,313
Chi phí khác				-1,018,749,492
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				-53,618,505,591

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	xây lắp	Dịch vụ	Khác	cộng
Số cuối năm				
Tài sản trực tiếp của bộ	187,093,489,271	5,598,905,639	13,529,267,561	206,221,662,471
Tài sản phân bổ cho bộ phận	78,442,903,870	2,347,459,650	5,672,431,675	86,462,795,195
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				57,133,534,858
Tổng tài sản				349,817,992,524
Nợ PT trực tiếp của bộ phận	85,611,883,632	4,611,960,451	16,577,061,821	106,800,905,904
Nợ PT phân bổ cho bộ phận	54,158,346,244	1,620,727,003	3,916,345,565	59,695,418,813
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				500,400,000
Tổng nợ phải trả				166,996,724,717

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương	7,971,739,664	7,960,297,080
Đầu tư ngắn hạn, dài hạn	6,020,000,000	7,310,671,105
Phải thu khách hàng	140,711,644,934	158,250,555,312
Cộng	154,703,384,598	173,521,523,497

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ	35,824,277,928	44,014,870,994
Phải trả người bán	67,145,115,794	82,532,861,605
chi phí phải trả	3,923,437,651	13,286,772,317
Cộng	<u>140,448,695,765</u>	<u>139,834,504,916</u>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

6. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Dưới 1 năm	Trên 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	32,920,002,583	480,400,000	-	33,400,402,583
Phải trả người bán và phải trả	60,467,000,165	20000000	-	60,467,000,165
Chi phí phải trả	4,714,640,114		-	4,714,640,114
Cộng	98,101,642,862	500,400,000		98,602,042,862
Số đầu năm				
Vay và nợ	41,340,702,388	730,000,000	-	42,070,702,388
Phải trả người bán	82,532,861,605	20,000,000	-	82,552,861,605
Chi phí phải trả	469,034,835	12,817,737,482	-	13,286,772,317
Cộng	124,342,598,828	13,567,737,482		137,910,336,310

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với các rủi ro này vì tại ngày lập báo cáo tài chính các thay đổi là không đáng kể.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VIII. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN

Các sự kiện

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Trong kỳ, Công ty đã vay vốn ngắn hạn của Ông Võ Anh Linh (Ủy viên Hội đồng quản trị) số tiền: 3 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2013

